

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1



EVNGENCO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
(BÁO CÁO TRƯỚC SOÁT XÉT)

QUÝ 2 NĂM 2021

Số: *100* /BC-EVNGENCO1

Hà Nội, ngày *15* tháng *7* năm 2021

EVNGENCO1
TỔNG CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 1
100

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16 822 689 064 715	12 051 324 472 459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 976 547 259 374	1 841 480 308 298
1. Tiền	111	V.01	613 521 779 922	471 380 308 298
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 363 025 479 452	1 370 100 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 500 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3 500 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 518 508 086 802	7 068 328 327 646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 185 218 301 111	6 067 977 571 535
2. Trả trước cho người bán	132		135 856 229 553	119 338 661 938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 198 524 718 905	882 103 256 940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 091 162 767)	(1 091 162 767)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 287 065 328 203	2 571 094 294 414
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 287 065 328 203	2 571 094 294 414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37 068 390 336	570 421 542 101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25 815 769 060	19 640 361 528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 123 549 126	15 671 374 473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5 129 072 150	535 109 806 100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		77 622 593 380 124	81 683 950 879 643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 067 545 028	2 816 545 028
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2 067 545 028	2 816 545 028
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		70 391 806 719 884	74 356 984 209 801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70 261 484 209 512	74 224 174 336 129
– Nguyên giá	222		133 965 491 547 792	133 749 636 203 371
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63 704 007 338 280)	(59 525 461 867 242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	130 322 510 372	132 809 873 672
– Nguyên giá	228		145 208 320 150	145 208 320 150
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14 885 809 778)	(12 398 446 478)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		189 023 537 031	210 359 718 827
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		189 023 537 031	210 359 718 827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 555 816 988 426	6 555 816 988 426
1. Đầu tư vào công ty con	251		4 221 031 000 000	4 221 031 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2 351 920 760 000	2 351 920 760 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	8 150 000 000	8 150 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25 284 771 574)	(25 284 771 574)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		483 878 589 755	557 973 417 561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	89 695 837 945	158 822 688 732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		394 182 751 810	399 150 728 829
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		94 445 282 444 839	93 735 275 352 102

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67 043 362 274 387	69 961 502 290 474
I. Nợ ngắn hạn	310		15 060 079 042 291	17 008 552 957 516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 409 935 559 805	3 346 659 603 356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 968 903 828	2 197 769 649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	372 296 461 203	342 965 151 529
4. Phải trả người lao động	314		74 626 387 535	483 977 523 158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	616 702 961 927	727 289 167 115
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34 200 000	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 410 484 174 646	2 198 795 218 023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 888 468 563 458	9 593 107 562 608

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		283 561 829 889	313 560 962 078
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		51 983 283 232 096	52 952 949 332 958
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		51 924 121 175 536	52 891 427 003 898
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		59 162 056 560	61 522 329 060
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		27 401 920 170 452	23 773 773 061 628
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	27 401 920 170 452	23 773 773 061 628
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22 340 285 384 881	22 225 323 439 142
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		22 340 285 384 881	22 225 323 439 142
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			7 088 823 141
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		422 554 258 341	435 480 417 442
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4 415 787 471 181	786 471 018 608
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 153 611 173 176	5 607 199 525
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 262 176 298 005	780 863 819 083
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		223 293 056 049	319 409 363 295
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		94 445 282 444 839	93 735 275 352 102

Hà Nội, ngày tháng năm

Người lập biểu



Bùi Thị Thu Trang

Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Trịnh Thuý Quỳnh

KT. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Mạnh Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
 Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10 166 235 933 595	10 521 703 841 469	18 969 672 130 086	20 276 555 619 293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 166 235 933 595	10 521 763 841 469	18 969 672 130 086	20 276 555 619 293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8 356 271 830 298	8 596 693 286 148	15 506 749 832 967	16 895 411 574 166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 809 964 103 297	1 925 070 555 321	3 462 922 297 119	3 381 144 045 127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	412 955 504 461	11 442 994 359	2 282 505 191 528	30 051 150 656
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	571 810 168 273	1 229 618 847 299	1 194 006 524 055	3 033 909 114 288
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		567 976 700 614	900 781 993 924	1 190 173 056 397	1 818 854 234 964
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		153 688 510 083	85 323 609 259	244 750 850 612	129 096 299 558
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		1 497 420 929 402	621 571 093 122	4 306 670 113 980	248 189 781 937
12. Thu nhập khác	31		3 136 522 849	651 547 678 270	3 819 600 886	1 073 661 736 373
13. Chi phí khác	32		(236 960 231)	541 278 804	(236 571 656)	7 307 053 013
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		3 373 483 080	651 006 399 466	4 056 172 542	1 066 354 683 360
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 500 794 412 482	1 272 577 492 588	4 310 726 286 522	1 314 544 465 297
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	238 618 114 477	(655 074 087 497)	681 409 833 949	(654 814 418 375)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 262 176 298 005	1 927 651 580 085	3 629 316 452 573	1 969 358 883 672
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1 262 176 298 005	1 927 651 580 085	3 629 316 452 573	1 969 358 883 672
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày tháng năm

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Người lập biểu

Trưởng Ban Tài chính Kế toán





Bùi Thị Thu Trang

Trịnh Thuý Quỳnh

Nguyễn Mạnh Huân

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1

Báo cáo tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q2_2021 đến kỳ : Q2_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 500 794 412 482	1 272 577 492 588
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2 543 877 917 520	2 653 746 828 279
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(66 803 952 283)	328 242 509 625
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(312 363 040 189)	(3 869 736 880)
- Chi phí lãi vay	6	567 976 700 614	900 781 993 924
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(763 766 547 039)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4 233 482 038 144	4 387 712 540 497
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(158 941 402 369 123)	(23 921 979 975 716)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(57 290 220 846)	(32 991 629 727)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	243 777 164 132 697	21 914 844 059 145
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	71 942 321 810	(25 017 256 487)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11 755 902 051)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(288 844 210)	(229 395 333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1 319 619 644 547	122 182 498 509
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(37 393 828 170 561)	(61 077 955 188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52 997 642 630 407	2 383 442 885 700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53 904 431 805 067)	15 544 721 180
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	3 000 000 000	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18 116 009 371	88 622 190 091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53 883 315 795 696)	104 181 911 271
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3 065 000 000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	285 872 974 701	100 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63 970 000 000)	(10 370 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	221 902 974 701	92 695 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(663 770 190 588)	2 580 319 796 971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 640 317 449 962	494 554 349 223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	1 976 547 259 374	3 074 874 146 194

Hà Nội, ngày tháng năm

Người lập biểu



Bùi Thị Thu Trang

Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Trịnh Thuý Quỳnh

KT. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Mạnh Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Phát điện 1 (EVNGENCO1) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01/6/2012 của Bộ Công Thương, do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) sở hữu 100% vốn điều lệ. Theo đó, EVNGENCO1 được hình thành trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ung Bí và các Công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban quản lý dự án nguồn điện; đồng thời tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Công ty con, Công ty liên kết.

EVNGENCO1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/6/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Tòa nhà Thai Building, khối nhà A, lô E2, số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội (Tầng 16, 17, 18).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, cơ khí điện lực;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện, thí nghiệm điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Thi công xây lắp các công trình điện và công trình dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/3/2019 của Tập đoàn Điện lực

Việt Nam về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của Báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được

ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí đầu tư tập hợp đến thời điểm bàn giao và sẽ được tạm tính để cập nhật hàng năm đến khi được quyết toán. Khi quyết toán giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

4.6. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7. Doanh thu và thu nhập khác

+ Doanh thu bán điện: Doanh thu bán điện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

+ Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

+ Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu, thu nhập.

4.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110)

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	14.225.489.804	9.301.065.491
Tiền gửi ngân hàng	599.296.290.118	462.079.242.807
Các khoản tương đương tiền	1.363.025.479.452	1.370.100.000.000
Cộng	<u>1.976.547.259.374</u>	<u>1.841.480.308.298</u>

5.2. Phải thu ngắn hạn khác (MS 136)

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	4.676.981.700	63.044.690
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	21.615.924.200	14.178.517.366
Phải thu về cổ phần hóa	456.383.363	456.383.363
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	290.842.893.200	-
Phải thu khác	1.880.932.536.442	867.405.311.521
Cộng	<u>2.198.524.718.905</u>	<u>882.103.256.940</u>

5.3. Hàng tồn kho (MS 140)

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	106.311.588.866	180.065.291.863
Nguyên liệu, vật liệu	2.135.050.338.370	2.345.481.639.080
Công cụ, dụng cụ	39.664.349.079	40.199.867.890
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.039.051.888	5.347.495.581
Cộng	<u>2.287.065.328.203</u>	<u>2.571.094.294.414</u>

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	55.014.476.858.355	70.387.906.833.920	8.162.873.846.222	182.722.560.195	1.656.104.679	133.749.636.203.371
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	217.358.924.779	2.958.881.649.693	1.167.031.818	6.172.284.193	-	3.183.579.890.483
- Đầu tư xây dựng bàn giao	215.105.084.779	2.953.643.697.311	-	6.172.284.193	-	3.174.921.066.283
- Mua sắm mới	-	5.237.952.382	-	-	-	5.237.952.382
- Điều động	-	-	1.163.481.818	-	-	1.163.481.818
- Nhận bàn giao bên ngoài Tập đoàn	2.230.279.000	-	-	-	-	2.230.279.000
- Khác	23.561.000	-	3.550.000	-	-	27.111.000
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	6.587.330.739	2.953.801.449.312	1.163.481.818	6.172.284.193	-	2.967.724.546.062
- Điều động	-	-	1.163.481.818	-	-	1.163.481.818
- Bàn giao ra bên ngoài Tập đoàn	6.563.769.739	-	-	-	-	6.563.769.739
- Khác	23.561.000	2.953.801.449.312	-	6.172.284.193	-	2.959.997.294.505
4. Số dư cuối kỳ	55.225.248.452.395	70.392.987.034.301	8.162.877.396.222	182.722.560.195	1.656.104.679	133.965.491.547.792
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	21.477.169.127.665	34.662.697.633.998	3.212.757.806.607	172.293.183.651	544.115.321	59.525.461.867.242
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1.533.400.482.612	2.437.179.041.136	211.070.847.847	2.960.448.662	71.305.272	4.184.682.125.529
- Trích khấu hao	1.532.706.502.158	2.437.179.041.136	210.434.823.571	2.960.448.662	4.125.000	4.183.284.940.527
- Tính hao mòn	581.971.283	-	5.804.946	-	67.180.272	654.956.501
- Điều động	-	-	630.219.330	-	-	630.219.330
- Phân loại lại	112.009.171	-	-	-	-	112.009.171
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	5.394.425.990	112.009.171	630.219.330	-	-	6.136.654.491
- Điều động	-	-	630.219.330	-	-	630.219.330
- Bàn giao ra bên ngoài Tập đoàn	5.394.425.990	-	-	-	-	5.394.425.990
- Phân loại lại	-	112.009.171	-	-	-	112.009.171
4. Số dư cuối kỳ	23.005.175.184.287	37.099.764.665.963	3.423.198.435.124	175.253.632.313	615.420.593	63.704.007.338.280
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	33.537.307.730.690	35.725.209.199.922	4.950.116.039.615	10.429.376.544	1.111.989.358	74.224.174.336.129
- Tại ngày cuối kỳ	32.220.073.268.108	33.293.222.368.338	4.739.678.961.098	7.468.927.882	1.040.684.086	70.261.484.209.512

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	132.572.241.074	12.518.655.953	117.423.123	145.208.320.150
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	-	-	-
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	132.572.241.074	12.518.655.953	117.423.123	145.208.320.150
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	7.125.582.715	5.191.530.373	81.333.390	12.398.446.478
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	898.802.130	1.568.990.652	19.570.518	2.487.363.300
- Trích khấu hao	898.802.130	1.568.990.652	19.570.518	2.487.363.300
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.024.384.845	6.760.521.025	100.903.908	14.885.809.778
III. Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	125.446.658.359	7.327.125.580	36.089.733	132.809.873.672
- Tại ngày cuối kỳ	124.547.856.229	5.758.134.928	16.519.215	130.322.510.372

5.6. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/6/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Đầu tư vào công ty con	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.351.920.760.000	2.351.920.760.000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	366.437.500.000	366.437.500.000
Công ty CP EVN Quốc tế	95.545.020.000	95.545.020.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.150.000.000	8.150.000.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(25.284.771.574)	(25.284.771.574)
Công ty CP EVN Quốc tế	(24.239.771.574)	(24.239.771.574)
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	(1.045.000.000)	(1.045.000.000)

5.7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

	<u>30/6/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Kinh phí công đoàn	2.293.833.878	708.535.864
Bảo hiểm xã hội	375.009.487	366.643.142
Bảo hiểm y tế	65.634.562	63.211.533
Bảo hiểm thất nghiệp	29.104.049	28.070.138
Nhận ký cược, ký quỹ	1.626.070.631	1.419.456.545
Phải trả, phải nộp khác	5.406.094.522.039	2.196.209.300.801
Cộng	<u>5.410.484.174.646</u>	<u>2.198.795.218.023</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu BH và CCDV (MS 01)

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến</u> <u>cuối quý này năm nay</u> VND	<u>Lũy kế từ đầu năm đến</u> <u>cuối quý này năm trước</u> VND
Doanh thu hoạt động SXKD điện	18.862.197.166.652	20.212.167.103.794
Doanh thu nhượng bán vật tư, HH, CCDC	1.430.000.000	-
Doanh thu hoạt động SXKD khác	106.044.963.434	64.388.515.499
Cộng	<u>18.969.672.130.086</u>	<u>20.276.555.619.293</u>

6.2. Giá vốn hàng bán (MS 11)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Giá vốn hoạt động SXKD điện	15.466.869.049.562	16.832.511.307.866
Giá vốn nhượng bán vật tư, HH, CCDC	986.568.713	-
Giá vốn hoạt động SXKD khác	38.894.214.692	62.900.266.300
Cộng	15.506.749.832.967	16.895.411.574.166

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.992.264.557	6.157.421.249
Lãi CLTG thực hiện	59.518.235.595	23.893.729.407
Lãi CLTG chưa thực hiện	1.313.682.563.776	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	898.312.127.600	-
Cộng	2.282.505.191.528	30.051.150.656

6.4. Chi phí tài chính (MS 22)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay và phí vay lại	1.190.173.056.397	1.818.854.234.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.833.467.658	4.551.741.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.210.503.138.226
Cộng	1.194.006.524.055	3.033.909.114.288

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 26)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	83.698.387.470	69.104.595.359
Chi phí vật liệu quản lý	1.369.317.434	1.412.114.584
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.254.470.623	3.703.278.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.242.004.368	23.990.952.076
Thuế, phí và lệ phí	25.167.663.091	46.072.056.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.422.969.231	38.131.393.827
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	62.596.038.395	(53.318.090.821)
Cộng	244.750.850.612	129.096.299.558

6.6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.073.318.673.400
Thu nhập khác	3.819.600.886	343.062.973
Cộng	3.819.600.886	1.073.661.736.373

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 2 năm 2020 của Tổng công ty Phát điện 1.

Hà Nội, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Thu Trang

TRƯỞNG BAN TCKT

Trịnh Thuý Quỳnh

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Mạnh Huân